

Số: 1137/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Công văn số 3388/VPCP-KTTH ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm 2026 của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Bộ Tư pháp theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà năm 2026 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Vụ Tài chính - Kinh tế ngành để báo cáo);
- KBNN (Ban Kế toán Nhà nước; Phòng giao dịch KBNN nơi giao dịch);
- Lưu: VT, KHTC (NSTS).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Mai Lương Khôi

Phụ lục I

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1137/QĐ-BTP ngày 28/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: Đồng

TT	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh			Tên Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	Mã số KBNN nơi giao dịch
		Tổng số	Trong đó			
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Đơn vị được sử dụng		
A	B	1	2	3	C	D
	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	0	0	0		
	Kinh phí thực hiện tự chủ/hoạt động thường xuyên	0	0	0		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/hoạt động không thường xuyên	0	0	0		
1	Bộ Tư pháp (Loại 070 - Khoản 093)	11.569.520.000	1.283.000.000	10.286.520.000	Phòng giao dịch số 1 - KBNN khu vực I	0012
	Kinh phí thực hiện tự chủ/hoạt động thường xuyên	0				
	Kinh phí không thực hiện tự chủ/hoạt động không thường xuyên	11.569.520.000	1.283.000.000	10.286.520.000		
2	Trường Cao đẳng Luật miền Bắc (Loại 070 - Khoản 093)	-737.895.000	-74.000.000	-663.895.000	KBNN khu vực VII	
	Kinh phí thực hiện hoạt động thường xuyên					
	Kinh phí thực hiện hoạt động không thường xuyên	-737.895.000	-74.000.000	-663.895.000		
3	Trường Cao đẳng Luật miền Trung (Loại 070 - Khoản 093)	-13.326.625.000	-1.459.000.000	-11.867.625.000	Phòng giao dịch số 5 - KBNN khu vực XI	
	Kinh phí thực hiện hoạt động thường xuyên					
	Kinh phí thực hiện hoạt động không thường xuyên	-13.326.625.000	-1.459.000.000	-11.867.625.000		
4	Trường Cao đẳng Luật miền Nam (Loại 070 - Khoản 093)	2.495.000.000	250.000.000	2.245.000.000	Phòng giao dịch số 4 - KBNN khu vực XIX	
	Kinh phí thực hiện hoạt động thường xuyên					
	Kinh phí thực hiện hoạt động không thường xuyên	2.495.000.000	250.000.000	2.245.000.000		

Ghi chú: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội, đơn vị không được sử dụng.

Phục lục II

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO - DẠY NGHỀ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1137/QĐ-BTP ngày 28/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm (*)			Dự toán điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))			Dự toán đơn vị được sử dụng			Ghi chú
		Dự toán giao	TK 10% chi thường xuyên	Đơn vị được sử dụng năm 2026	Dự toán giao	TK 10% chi thường xuyên	Đơn vị được sử dụng năm 2026	Dự toán giao	TK 10% chi thường xuyên	Đơn vị được sử dụng năm 2026	
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7=8+9	8=2+5	9=3+6	C
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	28.979.000.000	2.898.000.000	26.081.000.000	0	0	0	28.979.000.000	2.898.000.000	26.081.000.000	
1	Bộ Tư pháp (Loại 070 - Khoản 093)	0	0	0	11.569.520.000	1.283.000.000	10.286.520.000	11.569.520.000	1.283.000.000	10.286.520.000	
a	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ/hoạt động thường xuyên</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
b	<i>Kinh phí không thực hiện tự chủ/hoạt động không thường xuyên</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>11.569.520.000</i>	<i>1.283.000.000</i>	<i>10.286.520.000</i>	<i>11.569.520.000</i>	<i>1.283.000.000</i>	<i>10.286.520.000</i>	
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015				9.175.148.000	1.044.000.000	8.131.148.000	9.175.148.000	1.044.000.000	8.131.148.000	
	<i>Trong đó:</i>										
	<i>Điều chuyển về Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>				8.883.217.000	888.322.000	7.994.895.000	8.883.217.000	888.322.000	7.994.895.000	
	<i>Tạm giữ lại đơn vị dự toán cấp I (Bộ Tư pháp)</i>				291.931.000	155.678.000	136.253.000	291.931.000	155.678.000	136.253.000	
-	Kinh phí miễn giảm học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại NĐ số 97/2023/NĐ-CP)				2.394.372.000	239.000.000	2.155.372.000	2.394.372.000	239.000.000	2.155.372.000	
	<i>Trong đó:</i>										
	<i>Điều chuyển về Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>				2.350.694.000	235.000.000	2.115.694.000	2.350.694.000	235.000.000	2.115.694.000	
	<i>Tạm giữ lại đơn vị dự toán cấp I (Bộ Tư pháp)</i>				43.678.000	4.000.000	39.678.000	43.678.000	4.000.000	39.678.000	
2	Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc (Loại 070 - Khoản 093)	13.726.000.000	1.373.000.000	12.353.000.000	-737.895.000	-74.000.000	-663.895.000	12.988.105.000	1.299.000.000	11.689.105.000	
a	<i>Kinh phí thực hiện hoạt động thường xuyên</i>										
b	<i>Kinh phí thực hiện hoạt động không thường xuyên</i>	<i>13.726.000.000</i>	<i>1.373.000.000</i>	<i>12.353.000.000</i>	<i>-737.895.000</i>	<i>-74.000.000</i>	<i>-663.895.000</i>	<i>12.988.105.000</i>	<i>1.299.000.000</i>	<i>11.689.105.000</i>	
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên				4.048.200.000	405.000.000	3.643.200.000	4.048.200.000	405.000.000	3.643.200.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	7.896.000.000	790.000.000	7.106.000.000	-2.750.920.000	-275.000.000	-2.475.920.000	5.145.080.000	515.000.000	4.630.080.000	

TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm (*)			Dự toán điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))			Dự toán đơn vị được sử dụng			Ghi chú
		Dự toán giao	TK 10% chi thường xuyên	Đơn vị được sử dụng năm 2026	Dự toán giao	TK 10% chi thường xuyên	Đơn vị được sử dụng năm 2026	Dự toán giao	TK 10% chi thường xuyên	Đơn vị được sử dụng năm 2026	
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7=8+9	8=2+5	9=3+6	C
-	Kinh phí miễn giảm học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại NĐ số 97/2023/NĐ-CP)	5.830.000.000	583.000.000	5.247.000.000	-2.035.175.000	-204.000.000	-1.831.175.000	3.794.825.000	379.000.000	3.415.825.000	
3	Trường Cao đẳng Luật Miền Trung (Loại 070 - Khoản 093)	14.591.000.000	1.459.000.000	13.132.000.000	-13.326.625.000	-1.459.000.000	-11.867.625.000	1.264.375.000	0	1.264.375.000	
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện hoạt động thường xuyên</i>										
<i>b</i>	<i>Kinh phí thực hiện hoạt động không thường xuyên</i>	<i>14.591.000.000</i>	<i>1.459.000.000</i>	<i>13.132.000.000</i>	<i>-13.326.625.000</i>	<i>-1.459.000.000</i>	<i>-11.867.625.000</i>	<i>1.264.375.000</i>	<i>0</i>	<i>1.264.375.000</i>	
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	9.323.000.000	932.000.000	8.391.000.000	-8.058.625.000	-932.000.000	-7.126.625.000	1.264.375.000	0	1.264.375.000	
-	Kinh phí miễn giảm học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại NĐ số 97/2023/NĐ-CP)	5.268.000.000	527.000.000	4.741.000.000	-5.268.000.000	-527.000.000	-4.741.000.000	0	0	0	
4	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam (Loại 070 - Khoản 093)	662.000.000	66.000.000	596.000.000	2.495.000.000	250.000.000	2.245.000.000	3.157.000.000	316.000.000	2.841.000.000	
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện hoạt động thường xuyên</i>										
<i>b</i>	<i>Kinh phí thực hiện hoạt động không thường xuyên</i>	<i>662.000.000</i>	<i>66.000.000</i>	<i>596.000.000</i>	<i>2.495.000.000</i>	<i>250.000.000</i>	<i>2.245.000.000</i>	<i>3.157.000.000</i>	<i>316.000.000</i>	<i>2.841.000.000</i>	
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên			0	3.157.000.000	316.000.000	2.841.000.000	3.157.000.000	316.000.000	2.841.000.000	
-	Kinh phí miễn giảm học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại NĐ số 97/2023/NĐ-CP)	662.000.000	66.000.000	596.000.000	-662.000.000	-66.000.000	-596.000.000	0	0	0	

Ghi chú: (*) Quyết định số 3751/QĐ-BTP ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp